

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các
công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.239.620.501.639	10.393.757.226.426
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	6.988.930.235.235	5.677.335.607.288
Tiền	111		86.842.857.828	82.452.718.683
Các khoản tương đương tiền	112		6.902.087.377.407	5.594.882.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.916.906.200.000	365.174.443.768
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	942.943.000.000	365.174.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.311.990.097.212	1.704.720.808.025
Phải thu của khách hàng	131		1.141.298.551.323	1.031.310.295.480
Trả trước cho người bán	132		412.967.069.113	329.006.733.591
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8(a)	244.977.123.287	244.977.123.287
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	512.747.353.489	99.426.655.667
Hàng tồn kho	140	10	2.852.874.524.168	2.582.184.604.799
Hàng tồn kho	141		2.885.498.622.196	2.628.204.413.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.624.098.028)	(46.019.808.741)
Tài sản ngắn hạn khác	150		168.919.445.024	64.341.762.546
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.749.567.582	22.102.530.593
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		143.362.869.871	40.617.740.102
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		807.007.571	1.621.491.851

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.645.382.925.642	17.506.203.219.904
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.681.180.454.502	10.363.272.538.890
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8(b)	6.661.769.338.195	3.891.769.338.195
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	1.019.411.116.307	6.471.503.200.695
Tài sản cố định	220		5.020.724.760.055	5.249.161.875.367
Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.349.502.639.664	4.535.134.325.344
<i>Nguyên giá</i>	222		10.006.592.856.698	9.870.271.014.422
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.657.090.217.034)	(5.335.136.689.078)
Tài sản cố định vô hình	227	12	671.222.120.391	714.027.550.023
<i>Nguyên giá</i>	228		2.408.878.919.833	2.408.309.496.258
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.737.656.799.442)	(1.694.281.946.235)
Bất động sản đầu tư	230	13	3.036.345.035	4.165.584.037
<i>Nguyên giá</i>	231		18.627.973.918	18.627.973.918
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(15.591.628.883)	(14.462.389.881)
Tài sản dở dang dài hạn	240		967.568.955.740	332.258.325.951
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	967.568.955.740	332.258.325.951
Đầu tư tài chính dài hạn	250		393.862.608.462	346.526.163.816
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	7(c)	393.862.608.462	346.526.163.816
Tài sản dài hạn khác	260		2.579.009.801.848	1.210.818.731.843
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.085.867.235.032	679.819.831.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		393.150.059.220	428.334.861.848
Lợi thế thương mại	269	16	99.992.507.596	102.664.038.627
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31.885.003.427.281	27.899.960.446.330


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.206.801.334.101	16.572.133.669.028
Nợ ngắn hạn	310		12.728.384.495.260	14.600.189.597.321
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.847.747.428.658	2.314.639.691.398
Người mua trả tiền trước	312		123.201.492.175	88.127.372.081
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	744.028.619.882	620.265.382.985
Phải trả người lao động	314		94.627.990.594	279.979.125
Chi phí phải trả	315	19	2.490.711.546.175	2.436.249.641.762
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	39.117.277.584	46.129.542.251
Vay ngắn hạn	320	21(a)	7.361.097.614.604	9.066.645.462.131
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.852.525.588	27.852.525.588
Nợ dài hạn	330		2.478.416.838.841	1.971.944.071.707
Phải trả người bán dài hạn	331	17	14.081.642.602	14.816.762.000
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	30.884.273.220	31.095.393.270
Vay dài hạn	338	21(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		150.014.164.331	150.103.763.003
Dự phòng phải trả dài hạn	342		10.436.758.688	11.528.153.434
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		16.678.202.093.180	11.327.826.777.302
Vốn chủ sở hữu	410	22	16.678.202.093.180	11.327.826.777.302
Vốn cổ phần	411	23	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	23	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.959.075.841	10.486.158.078
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.882.302.618.376	923.140.125.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		353.156.734.126	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		2.529.145.884.250	923.140.125.757
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		696.288.634.388	627.623.298.892
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31.885.003.427.281	27.899.960.446.330


Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính


 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	7.579.238.909.723	8.054.671.620.208	21.479.806.484.658	22.141.208.812.242
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	62.691.142.600	67.695.977.003	198.759.127.549	186.263.987.535
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	7.516.547.767.123	7.986.975.643.205	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707
Giá vốn hàng bán	11	26	4.086.671.772.268	4.250.821.102.719	11.582.328.175.585	11.726.603.271.430
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.429.875.994.855	3.736.154.540.486	9.698.719.181.524	10.228.341.553.277
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	269.143.103.493	471.164.507.760	794.347.416.380	1.372.178.276.733
Chi phí tài chính	22	28	140.031.245.270	89.393.495.065	422.902.165.033	251.046.326.470
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>123.730.816.465</i>	<i>78.322.809.083</i>	<i>371.927.812.198</i>	<i>215.096.988.424</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		22.324.400.000	17.537.949.674	60.632.529.646	47.527.226.541
Chi phí bán hàng	25	29	1.389.700.575.665	1.545.233.065.553	4.082.522.016.717	4.415.502.744.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	240.170.814.804	209.818.134.597	711.860.749.086	679.333.864.674
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.951.440.862.609	2.380.412.302.705	5.336.414.196.714	6.302.164.120.995
Thu nhập khác	31		639.919.752	203.149.863	3.012.286.335	3.086.649.808
Chi phí khác	32		3.825.138.926	3.684.264.729	7.592.795.794	5.611.830.376
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.185.219.174)	(3.481.114.866)	(4.580.509.459)	(2.525.180.568)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.948.255.643.435	2.376.931.187.839	5.331.833.687.255	6.299.638.940.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		1.948.255.643.435	2.376.931.187.839	5.331.833.687.255	6.299.638.940.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		279.616.388.386	328.789.029.653	644.445.272.667	782.255.570.030
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(29.603.946.097)	(46.288.017.109)	27.666.646.182	(35.282.517.274)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.698.243.201.146	2.094.430.175.295	4.659.721.768.406	5.552.665.887.671
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.676.087.069.667	2.072.298.276.495	4.587.786.077.619	5.474.064.297.558
Cổ đông không kiểm soát	62		22.156.131.479	22.131.898.800	71.935.690.787	78.601.590.113
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.758	2.886	4.812	7.623

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.331.833.687.255	6.299.638.940.427
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	503.676.191.690	511.483.196.086
Các khoản dự phòng	03	92.433.001.693	75.802.600.060
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	678.073.882	660.270.942
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	05	466.814.109	2.390.025.288
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(766.822.741.459)	(1.345.569.896.306)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(60.632.529.646)	(47.527.226.541)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	383.381.141.640	219.135.163.751
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.485.013.639.164	5.716.013.073.707
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(145.766.653.400)	48.619.861.962
Biến động hàng tồn kho	10	(275.019.677.839)	(548.608.048.652)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(277.822.679.645)	345.703.826.411
Biến động chi phí trả trước	12	(1.386.269.837.237)	28.368.945.539
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.973.963.200.000)	1.376.235.525.558
		1.426.171.591.043	6.966.333.184.525
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(364.875.018.190)	(247.582.139.443)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(666.017.332.522)	(723.995.223.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	395.279.240.331	5.994.755.821.181

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(833.719.372.057)	(381.606.799.449)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.984.995.828	6.459.173.462
Tiền chi cho vay	23	(2.770.000.000.000)	(2.365.000.000.000)
Tiền thu từ cho vay	24	-	1.536.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.103.843.000.000)	(13.795.312.230.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	5.613.074.443.768	9.725.995.780.000
Mua một công ty con, tiền thuần chi ra	25	(34.996.024.522)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, chứng khoán kinh doanh, đầu tư khác và cổ tức	27	549.227.194.430	699.283.842.866
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	1.424.728.237.447	(4.574.180.233.121)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	17.592.049.779.399	18.450.181.560.634
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(18.788.997.626.926)	(18.217.799.510.725)
Tiền chi trả cổ tức tại Công ty và các công ty con	36	(2.633.967.980.400)	(1.048.191.479.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(510.841.257.927)	(696.469.829.091)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	1.309.166.219.851	724.105.758.969
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.677.335.607.288	5.789.870.873.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.428.408.096	2.848.404.191
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.988.930.235.235	6.516.825.036.751

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG TIÊU DÙNG
MASAN
P. SAIGON - TP. HỒ CHÍ MINH
M.S.D. 002017440-C.T.C.P

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2025: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Ấp 2, Xã Thạnh Lợi, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Trung Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Khu phố Suối Đá, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Quốc lộ 27, Xã Ninh Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.	89,52%	89,52%	100,00%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Tổ 3A, Khu 4, phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	(v) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
17	Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (Thuyết minh 5)	(i) Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tổ Dân phố Bình An 2, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100%	-	100%	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				30/9/2025	1/1/2025	30/9/2025	1/1/2025
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, C51-55/II Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHW”).
- (iv) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”).
- (v) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tập đoàn có 5.345 nhân viên (1/1/2025: 5.290 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(m)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 40 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 15 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng trong tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng từ 46 năm đến 47 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ, cũng như các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê văn phòng tương ứng.

(iii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(v) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm các khoản thu nhập lãi liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan đến các khoản đầu tư tài chính, các chi phí phát sinh liên quan đến các khoản vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân		Khác		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	14.370.871.359.952	15.121.289.244.704	5.059.207.957.317	5.181.692.889.599	1.642.382.810.340	1.474.360.439.601	208.585.229.500	177.602.250.803	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707
Kết quả kinh doanh của bộ phận	4.035.957.258.302	4.364.219.165.245	1.138.387.527.525	1.083.531.255.255	16.756.383.254	(26.498.396.617)	67.936.718.002	48.334.484.264	5.259.037.887.083	5.469.586.508.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(294.068.941.716)	(288.554.337.415)
Doanh thu hoạt động tài chính									794.347.416.380	1.372.178.276.733
Chi phí tài chính									(422.902.165.033)	(251.046.326.470)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									5.336.414.196.714	6.302.164.120.995
Thu nhập khác									3.012.286.335	3.086.649.808
Chi phí khác									(7.592.795.794)	(5.611.830.376)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(672.111.918.849)	(746.973.052.756)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									4.659.721.768.406	5.552.665.887.671

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hợp nhất kinh doanh

Trong tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan, một công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp, đã mua 100% phần vốn góp của Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang với tổng số tiền bao gồm chi phí giao dịch là 60.000 triệu VND.

Việc hợp nhất kinh doanh có ảnh hưởng đến tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm hợp nhất kinh doanh VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.003.975.478
Các khoản phải thu ngắn hạn	54.400.414.118
Hàng tồn kho	89.194.637.969
Tài sản ngắn hạn khác	23.068.760
Tài sản cố định hữu hình, thuần	62.631.054.340
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.947.750
Chi phí trả trước dài hạn	11.628.679.725
Phải trả người bán ngắn hạn	(158.883.751)
Thuế phải nộp Nhà nước	(1.265.341.888)
Nợ phải trả ngắn hạn khác	(638.887.661)
Nợ phải trả dài hạn khác	(189.351.239.076)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(7.428.557.774)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được từ hợp nhất kinh doanh	44.516.867.990
Phần tài sản thuần từ hợp nhất kinh doanh	44.516.867.990
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 16)	15.483.132.010
Giá phí hợp nhất kinh doanh	60.000.000.000
Khoản tiền thu được từ hợp hợp nhất kinh doanh	(25.003.975.478)
Khoản tiền thanh toán thuần	34.996.024.522

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh một công ty con phát sinh chủ yếu từ sự hợp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng sẽ đạt được từ việc tích hợp hoạt động của công ty được mua lại vào hoạt động kinh doanh hiện hữu của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	96.608.111	462.384.374
Tiền gửi ngân hàng	86.746.249.717	81.990.334.309
Các khoản tương đương tiền	6.902.087.377.407	5.594.882.888.605
	6.988.930.235.235	5.677.335.607.288

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư tài chính

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	942.943.000.000	365.174.443.768
	2.916.906.200.000	365.174.443.768
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	393.862.608.462	346.526.163.816

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.973.963.200.000	(*)	-	-	-	-	-

Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 31 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,1%/năm cộng với lãi suất tham chiếu. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	942.943.000.000	365.174.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	30/9/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2025 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	393.862.608.462	2.659.217	32,83%	346.526.163.816

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	346.526.163.816
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	60.632.529.646
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
	<hr/>
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	393.862.608.462
	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	244.977.123.287	244.977.123.287

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan ^(*)	6.661.769.338.195	3.891.769.338.195

(*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất trong năm theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay dài hạn này sẽ đáo hạn lần lượt trong tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư ⁽ⁱ⁾	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	66.224.552.363	19.475.684.313
Khoản phải thu khác và đặt cọc thuê kho từ các bên liên quan	5.978.511.363	67.199.190.493
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 8)	11.767.932.005	2.101.681.304
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	20.926.372.914	6.040.927.560
Phải thu khác	7.849.984.844	4.609.171.997
	512.747.353.489	99.426.655.667

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư ⁽ⁱ⁾	634.000.000.000	6.121.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (Thuyết minh 8)	271.496.554.373	-
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác	34.896.054.795	131.869.808.219
Khoản đặt cọc thuê kho từ một bên liên quan	67.199.190.493	-
Khoản đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ⁽ⁱⁱ⁾	-	188.300.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	11.819.316.646	30.333.392.476
	1.019.411.116.307	6.471.503.200.695

(i) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

(ii) Tháng 6 năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong kỳ, các bên đã thỏa thuận chấm dứt và thanh lý trước hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	394.008.110	-	98.300.039.855	-
Nguyên vật liệu	1.166.032.023.620	(20.559.142.211)	1.162.868.343.426	(20.038.270.990)
Công cụ và dụng cụ	94.384.320.137	-	86.564.923.710	(1.243.333)
Sản phẩm dở dang	376.055.901.395	-	215.049.735.312	-
Thành phẩm	1.151.217.257.239	(12.064.955.817)	942.771.616.197	(25.980.294.418)
Hàng hóa	91.164.241.864	-	104.982.777.254	-
Hàng gửi đi bán	6.250.869.831	-	17.666.977.786	-
	2.885.498.622.196	(32.624.098.028)	2.628.204.413.540	(46.019.808.741)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	46.019.808.741	42.126.172.266
Tăng dự phòng trong kỳ	93.711.063.759	83.300.252.480
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(106.920.107.152)	(76.072.329.161)
Hoàn nhập trong kỳ	(186.667.320)	(7.964.868.729)
Số dư cuối kỳ	32.624.098.028	41.389.226.856

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 32.624 triệu VND (1/1/2025: 46.020 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.814.238.757.656	19.583.055.888	105.116.552.674	6.905.606.339.727	25.726.308.477	9.870.271.014.422
Tăng từ mua một công ty con	57.310.110.677	-	238.945.929	5.081.997.734	-	62.631.054.340
Tăng trong kỳ	206.179.400	-	79.363.636	7.815.243.145	704.218.000	8.805.004.181
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	17.596.607.766	-	1.475.849.800	170.236.084.610	30.000.000	189.338.542.176
Thanh lý	(193.652.659)	-	(19.390.481.712)	(104.780.074.054)	-	(124.364.208.425)
Xóa sổ	-	-	-	(88.549.996)	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	2.889.158.002.840	19.583.055.888	87.520.230.327	6.983.871.041.166	26.460.526.477	10.006.592.856.698
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	956.797.894.768	19.583.055.888	85.763.655.591	4.259.262.529.862	13.729.552.969	5.335.136.689.078
Khấu hao trong kỳ	83.218.690.807	-	5.107.539.694	349.770.756.760	2.857.489.179	440.954.476.440
Thanh lý	(191.363.176)	-	(19.367.180.658)	(99.353.854.654)	-	(118.912.398.488)
Xóa sổ	-	-	-	(88.549.996)	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	1.039.825.222.399	19.583.055.888	71.504.014.627	4.509.590.881.972	16.587.042.148	5.657.090.217.034
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.857.440.862.888	-	19.352.897.083	2.646.343.809.865	11.996.755.508	4.535.134.325.344
Số dư cuối kỳ	1.849.332.780.441	-	16.016.215.700	2.474.280.159.194	9.873.484.329	4.349.502.639.664

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	317.618.968.227	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.408.309.496.258
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.329.949.575	-	-	-	-	1.329.949.575
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Giảm khác	-	-	(697.566.000)	-	-	-	(697.566.000)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	318.885.957.802	75.540.447.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.408.878.919.833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	52.868.030.117	302.080.498.694	35.821.931.570	725.053.133.993	378.442.754.881	200.015.596.980	1.694.281.946.235
Khấu hao trong kỳ	2.214.910.134	3.438.333.568	2.071.328.648	16.961.302.719	4.253.623.803	14.498.314.335	43.437.813.207
Thanh lý	-	(62.960.000)	-	-	-	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	55.082.940.251	305.455.872.262	37.893.260.218	742.014.436.712	382.696.378.684	214.513.911.315	1.737.656.799.442
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	66.217.788.285	15.538.469.533	40.416.082.097	360.274.764.380	18.898.279.197	212.682.166.531	714.027.550.023
Số dư cuối kỳ	64.002.878.151	13.430.085.540	37.647.187.449	343.313.461.661	14.644.655.394	198.183.852.196	671.222.120.391

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.148.580.100	313.809.781	14.462.389.881
Khấu hao trong kỳ	1.081.365.266	47.873.736	1.129.239.002
Số dư cuối kỳ	15.229.945.366	361.683.517	15.591.628.883
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.867.702.993	297.881.044	4.165.584.037
Số dư cuối kỳ	2.786.337.727	250.007.308	3.036.345.035

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	332.258.325.951
Tăng từ mua một công ty con	477.947.750
Tăng trong kỳ	847.382.738.629
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(189.338.542.176)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(21.881.564.839)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	967.568.955.740
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhà cửa	81.269.280.249	40.058.016.359
Máy móc và thiết bị	780.717.283.417	207.803.741.808
Phương tiện vận chuyển	88.000.000	-
Phần mềm máy tính	13.652.449.096	7.905.203.325
Khác	91.841.942.978	76.491.364.459
	<hr/>	<hr/>
	967.568.955.740	332.258.325.951
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	540.905.874.058	3.134.371.154	95.430.046.465	40.349.539.691	679.819.831.368
Tăng từ mua một công ty con	-	11.172.527.976	-	456.151.749	-	11.628.679.725
Tăng trong kỳ	1.447.432.337.020	349.436.340	-	15.201.236.823	3.407.620.000	1.466.390.630.183
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	21.881.564.839	-	21.881.564.839
Thanh lý	-	-	-	(2.433.459.852)	-	(2.433.459.852)
Xóa sổ	-	-	-	(49.275.833)	-	(49.275.833)
Phân bổ trong kỳ	(31.695.598.620)	(10.492.289.652)	(2.350.778.364)	(38.615.601.097)	(8.218.940.838)	(91.373.208.571)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	2.473.173	-	2.473.173
Số dư cuối kỳ	1.415.736.738.400	541.935.548.722	783.592.790	91.873.136.267	35.538.218.853	2.085.867.235.032



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	750.964.625.546
Tăng từ mua một công ty con (Thuyết minh 5)	15.483.132.010
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	766.447.757.556
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	648.300.586.919
Phân bổ trong kỳ	18.154.663.041
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	666.455.249.960
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	102.664.038.627
Số dư cuối kỳ	99.992.507.596

17. Phải trả người bán

	30/9/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.847.747.428.658	2.314.639.691.398
Dài hạn	14.081.642.602	14.816.762.000
	<hr/>	<hr/>
	1.861.829.071.260	2.329.456.453.398

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.968.771.216	503.921.503.672
Thuế giá trị gia tăng	254.074.404.401	94.045.410.791
Thuế thu nhập cá nhân	5.892.789.100	20.363.307.878
Các loại thuế khác	1.092.655.165	1.935.160.644
	<hr/>	<hr/>
	744.028.619.882	620.265.382.985

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí phải trả

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.116.531.899.774	1.358.626.267.741
Phải trả mua hàng hóa	408.109.229.578	137.482.608.002
Chi phí kho vận	195.143.853.208	126.236.493.104
Thưởng và lương tháng 13	140.287.499.869	205.769.026.896
Chi phí trưng bày	119.483.990.076	137.835.296.686
Chiết khấu thương mại	85.988.570.720	86.389.941.546
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	80.406.077.220	44.775.525.789
Chi phí công nghệ thông tin	46.370.055.435	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	37.786.138.931	23.929.636.319
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.557.149.141	12.580.938.953
Chi phí khác	251.047.082.223	269.604.079.408
	2.490.711.546.175	2.436.249.641.762

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ tức phải trả	28.567.914.400	30.720.129.800
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.545.216.420	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.087.239.359	4.089.610.478
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.599.550.753	6.719.698.985
Phải trả khác	2.317.356.652	2.924.952.988
	39.117.277.584	46.129.542.251

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	30.033.034.144	31.095.393.270
Phải trả khác	851.239.076	-
	30.884.273.220	31.095.393.270

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vay

	1/1/2025	Biến động trong kỳ		30/9/2025
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.839.257.634.151	17.083.449.779.399	(18.561.609.798.946)	7.361.097.614.604
Vay dài hạn	1.991.787.827.980	508.600.000.000	(227.387.827.980)	2.273.000.000.000
	10.831.045.462.131	17.592.049.779.399	(18.788.997.626.926)	9.634.097.614.604

(a) Vay ngắn hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.361.097.614.604	8.839.257.634.151
Vay dài hạn đến hạn trả	-	227.387.827.980
	7.361.097.614.604	9.066.645.462.131

(b) Vay dài hạn

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Vay dài hạn	2.273.000.000.000	1.991.787.827.980
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(227.387.827.980)
Hoàn trả sau 12 tháng	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.323.564.190	22.731.972.844	16.124.127.868.061	595.870.151.594	26.375.559.178.420
Phát hành cổ phiếu	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	-	-	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.474.064.297.558	78.601.590.113	5.552.665.887.671
Cổ tức ^(*)	-	-	-	-	-	-	(16.120.204.246.800)	-	(16.120.204.246.800)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(85.508.870.000)	(85.508.870.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.762.666.817	-	-	6.170	2.762.672.987
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	11.086.231.007	22.731.972.844	5.477.987.918.819	588.962.877.877	15.844.614.222.278
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	10.486.158.078	22.731.972.844	923.140.125.757	627.623.298.892	11.327.826.777.302
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	-	-	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.587.786.077.619	71.935.690.787	4.659.721.768.406
Cổ tức ^(*)	-	-	-	-	-	-	(2.628.623.585.000)	-	(2.628.623.585.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.472.917.763	-	-	4.709	2.472.922.472
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	12.959.075.841	22.731.972.844	2.882.302.618.376	696.288.634.388	16.678.202.093.180

(*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: 16.120.204 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu mới bằng tiền	332.067.567	3.320.675.670.000	8.091.300	80.913.000.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.085.930	28.517.294.541	977.226	24.672.670.973
EUR	173	5.319.747	181	4.742.593
THB	24.173.552	19.193.794.675	38.371.038	27.665.513.287
		47.716.408.963		52.342.926.853

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu	21.479.806.484.658	22.141.208.812.242
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	123.813.340.402	103.438.495.447
▪ Hàng bán bị trả lại	74.945.787.147	82.825.492.088
	198.759.127.549	186.263.987.535
Doanh thu thuần	21.281.047.357.109	21.954.944.824.707

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	11.488.803.779.146	11.651.267.887.679
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	93.524.396.439	75.335.383.751
	11.582.328.175.585	11.726.603.271.430

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	485.659.936.385	1.091.042.615.180
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	281.162.805.074	224.645.637.290
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	29.881.643.836
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.497.221.921	26.606.700.427
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	794.347.416.380	1.372.178.276.733

28. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	371.927.812.198	215.096.988.424
Phí thu xếp khoản vay	11.453.329.442	4.038.175.327
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.430.537.772	18.280.579.239
Chi phí khác	26.090.485.621	13.630.583.480
	422.902.165.033	251.046.326.470

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.845.892.450.926	3.071.993.004.669
Chi phí kho vận	642.186.874.078	624.106.218.133
Chi phí nhân viên	381.188.681.655	404.023.006.837
Chi phí trung bày	107.597.618.665	182.751.913.608
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	26.940.900.449	29.469.090.027
Chi phí nghiên cứu thị trường	26.930.191.056	31.536.557.725
Chi phí khác	51.785.299.888	71.622.953.413
	4.082.522.016.717	4.415.502.744.412

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	295.082.757.500	294.915.560.992
Chi phí thuê văn phòng	95.107.731.767	52.078.667.285
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	54.407.530.457	46.382.230.033
Chi phí nghiên cứu và phát triển	52.646.077.213	60.220.572.117
Khấu hao và phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định, chi phí trả trước dài hạn và bất động sản đầu tư phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	42.141.333.719	39.924.371.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.023.501.723	18.945.531.911
Phân bổ lợi thế thương mại	18.154.663.041	17.251.480.341
Chi phí khác	136.297.153.666	149.615.450.201
	711.860.749.086	679.333.864.674

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.587.786.077.619	5.474.064.297.558

(ii) *Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông*

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 Số lượng	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Số lượng
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	716.546.491
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	228.702.737	1.588.210
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	953.340.528	718.134.701

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.812	7.623

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	60.415.553	36.653.319	4.389.998	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.046.273.382	722.824.182	1.150.900.720	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	96.305.558	-	7.079.999
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX					
	Bán hàng hóa	36.972.212	42.907.865	23.159.398	5.372.399
	Mua dịch vụ	17.995.725.000	16.049.689.620	(9.167.337.719)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	14.971.175.133.500	-	-
Masan Consumer Holdings	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	722.130.350.000	-	-
(trước đây là Công ty TNHH	Cho vay	800.000.000.000	775.000.000.000	4.691.769.338.195	3.891.769.338.195
MasanConsumerHoldings)	Thu nhập lãi từ cho vay	269.337.650.263	219.312.212.633	269.337.650.263	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	99.930.781.286	91.507.785.835	6.425.516.961	10.617.506.238
	Bán tài sản cố định	-	571.353.653	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	57.556.330.264	66.776.085.446	(4.766.113.113)	(197.726.326)
	Mua tài sản cố định	-	42.159.743.334	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(193.774.960.004)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	46.059.408.251	43.539.351.561	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	54.559.299.991	54.154.247.104	3.275.288.454	-
	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	143.891.392
	Cho vay	-	-	144.977.123.287	144.977.123.287
	Thu nhập lãi từ cho vay	5.776.935.633	3.715.890.411	5.912.589.540	135.653.907
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	855.604.403	843.566.984	1.695.498.616	8.659.585.633
	Mua hàng hóa	2.165.713.639	1.235.382.220	(311.652.000)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	16.754.539.087	22.824.216.965	51.155.527.764	34.417.727.170
	Cho vay	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	46.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	3.889.315.068	1.617.534.246	5.855.342.465	1.966.027.397
	Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền	-	3.573.479.449	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	87.545.284	247.626.478	940.734	485.816.575
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.508.725.505	5.672.750.320	(830.140.515)	(917.678.870)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	4.536.000.000	4.536.000.000	(1.155.658.956)	(598.485.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	17.774.997	12.355.555	5.310.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	20.536.741.471	21.922.126.105	9.762.682.339	12.628.950.121
Công Ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	418.950.127	170.768.119	209.504.026	39.402.768
	Mua hàng hóa	1.862.169.600	522.882.000	(215.049.240)	(308.683.200)
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	232.210.353	310.229.670	16.035.867	22.731.589
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.553.062.192	9.034.789.852	(95.040.279)	(346.111.687)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	11.001.500	19.798.624	11.881.620	-
	Mua hàng hóa	13.256.000	13.488.592	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	34.662.909	245.144.503	5.832.000	3.240.000
	Mua hàng hóa	-	18.500.920	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	877.668.963	799.192.788	108.271.416	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	57.749.809	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.542.805.731.771	1.407.693.490.780	705.121.724.278	621.946.587.008
	Mua hàng hóa và dịch vụ	387.712.147.489	404.578.721.578	(4.730.900)	(21.250.763)
	Mua tài sản cố định	-	45.454.545	-	-
	Trả trước tiền hàng	-	-	49.128.550	37.000.000
	Phí thuê văn phòng phần bổ	17.916.204.078	16.997.671.277	10.948.791.380	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	25.865.241.640	18.114.178.265	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.574.604.500	6.766.641.374	(927.195.500)	(1.566.844.000)
	Phí thuê văn phòng phần bổ	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa và dịch vụ	6.416.035.724	6.509.076.160	1.073.117.182	1.073.215.608
	Bán tài sản cố định	-	6.000.000	-	-
	Mua hàng hóa	5.602.912.500	7.153.369.954	(1.492.992.000)	(522.547.200)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	158.213.488	-	170.870.567
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	5.618.895.624	5.228.852.354	(324.825.301)	(294.392.013)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.986.317.195	196.451.520	97.893.701	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	454.692.865.394	8.514.703.196	(179.640.660.232)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	54.148.317.321	-	(14.916.534.646)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.415.736.738.400	-	1.415.736.738.400	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	2.158.904.110	-	2.158.904.110	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ^(*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.676.573.568	-	771.164.929	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.376.235.525.558	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt ^(**)	23.177.330.439	42.406.833.177	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



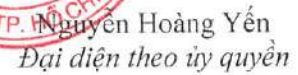
 Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2025



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		8.542.052.786.139	6.385.483.742.835
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.851.895.874.697	4.266.833.729.774
Tiền	111		39.217.100.030	10.850.841.169
Các khoản tương đương tiền	112		3.812.678.774.667	4.255.982.888.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.991.963.200.000	50.731.443.768
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	18.000.000.000	50.731.443.768
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.611.933.591.866	1.174.414.243.722
Phải thu của khách hàng	131		1.087.707.349.637	958.677.505.334
Trả trước cho người bán	132		44.550.664.876	27.765.143.898
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	479.675.577.353	187.971.594.490
Hàng tồn kho	140	8	969.767.388.590	880.334.796.121
Hàng tồn kho	141		989.592.038.083	913.504.498.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.824.649.493)	(33.169.702.482)
Tài sản ngắn hạn khác	150		116.492.730.986	13.169.529.450
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.315.359.402	13.169.529.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		102.177.371.584	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.001.507.986.259	17.079.438.730.470
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.903.531.057.558	7.542.291.642.676
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6	6.570.032.657.530	3.800.032.657.530
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	333.498.400.028	3.742.258.985.146
Tài sản cố định	220		54.496.189.328	42.534.036.017
Tài sản cố định hữu hình	221	9	44.332.659.368	30.736.484.362
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>81.088.231.360</i>	<i>82.316.437.849</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(36.755.571.992)</i>	<i>(51.579.953.487)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	10.163.529.960	11.797.551.655
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>300.508.705.000</i>	<i>299.241.715.425</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(290.345.175.040)</i>	<i>(287.444.163.770)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		21.493.363.699	33.624.790.946
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	21.493.363.699	33.624.790.946
Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		1.788.715.866.326	417.716.751.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.468.031.944.249	58.608.923.039
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		320.683.922.077	359.107.828.444
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.543.560.772.398	23.464.922.473.305

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.934.469.607.259	12.885.318.202.937
Nợ ngắn hạn	310		9.634.127.470.935	11.092.752.990.164
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.582.816.002.172	2.372.894.193.946
Người mua trả tiền trước	312		102.079.726.192	64.031.871.415
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	141.613.572.205	245.925.153.694
Phải trả người lao động	314		39.305.876.994	-
Chi phí phải trả	315	15	1.745.229.937.044	1.942.382.366.843
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	18.082.356.328	22.519.404.266
Vay ngắn hạn	320	17(a)	5.005.000.000.000	6.445.000.000.000
Nợ dài hạn	330		2.300.342.136.324	1.792.565.212.773
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.342.136.324	28.165.212.773
Vay dài hạn	338	17(b)	2.273.000.000.000	1.764.400.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.609.091.165.139	10.579.604.270.368
Vốn chủ sở hữu	410	18	14.609.091.165.139	10.579.604.270.368
Vốn cổ phần	411	19	10.676.207.460.000	7.355.531.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.648.154.315.858	3.648.755.415.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.279.395.716.402	569.983.391.631
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		1.279.395.716.402	569.983.391.631
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.543.560.772.398	23.464.922.473.305

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.366.915.190.627	7.844.064.147.945	20.895.787.628.000	21.536.351.464.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	60.591.663.921	54.856.681.082	187.106.447.693	149.560.526.037
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	7.306.323.526.706	7.789.207.466.863	20.708.681.180.307	21.386.790.938.054
Giá vốn hàng bán	11	22	5.450.357.686.859	5.826.352.602.095	15.461.746.499.471	16.049.456.254.850
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.855.965.839.847	1.962.854.864.768	5.246.934.680.836	5.337.334.683.204
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	193.412.714.947	3.578.810.553.552	3.057.583.258.615	4.241.063.847.932
Chi phí tài chính	22	24	107.248.264.050	58.181.374.587	324.725.219.585	150.121.705.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.734.210.497	50.609.186.336	287.052.492.355	132.564.128.991
Chi phí bán hàng	25	25	1.332.882.751.465	1.487.485.462.434	3.951.625.287.702	4.279.208.518.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	158.432.557.929	124.070.688.234	471.423.654.608	442.457.486.526
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		450.814.981.350	3.871.927.893.065	3.556.743.777.556	4.706.610.821.276
Thu nhập khác	31		10.335.785	19.017.633	195.709.789	1.448.739.915
Chi phí khác	32		(369.139.412)	1.268.736.431	1.751.903.149	1.275.961.050
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		379.475.197	(1.249.718.798)	(1.556.193.360)	172.778.865
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		451.194.456.547	3.870.678.174.267	3.555.187.584.196	4.706.783.600.141

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ	
		Từ 1/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	451.194.456.547	3.870.678.174.267	3.555.187.584.196	4.706.783.600.141
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	113.095.458.846	164.316.861.389	178.727.768.058	314.998.567.613
52	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(24.420.766.250)	(36.441.991.623)	38.423.906.367	(19.566.606.583)
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	362.519.763.951	3.742.803.304.501	3.338.035.909.771	4.411.351.639.111

Ngày 27 tháng 10 năm 2025


Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.555.187.584.196	4.706.783.600.141
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.202.720.118	8.518.731.369
Các khoản dự phòng	03	51.224.208.895	58.583.027.114
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(203.353.600)	566.979.376
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	66.614.684	(157.548.588)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(3.049.092.255.365)	(4.231.970.722.724)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	297.092.071.796	133.392.554.324
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	862.477.590.724	675.716.621.012
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(246.807.736.801)	44.184.053.786
Biến động hàng tồn kho	10	(140.656.801.364)	(10.970.160.632)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	40.310.335.686	(826.793.835.813)
Biến động chi phí trả trước	12	(1.409.354.767.782)	1.138.049.131
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(1.973.963.200.000)	1.182.315.585.603
		(2.867.994.579.537)	1.065.590.313.087
Tiền lãi vay và phí thu xếp khoản vay đã trả	14	(277.508.324.017)	(161.056.339.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249.296.482.156)	(345.692.722.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(3.394.799.385.710)	558.841.250.741

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(21.366.973.235)	(35.731.540.184)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	7.509.844.276	1.426.241.989
Tiền chi cho vay	23	(2.770.000.000.000)	(2.041.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(28.000.000.000)	(10.988.519.230.000)
Tiền thu từ cho vay	24	-	1.290.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền thu đầu tư khác	24	3.260.731.443.768	6.813.302.780.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(190.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và hoạt động đầu tư khác	27	2.965.563.207.742	4.569.792.972.103
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	3.224.437.522.551	(390.728.776.092)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.320.074.570.000	119.339.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	12.038.600.000.000	13.408.800.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(12.970.000.000.000)	(12.922.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.633.325.425.400)	(974.404.801.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(244.650.855.400)	(368.265.201.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(415.012.718.559)	(200.152.726.351)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.266.833.729.774	4.760.812.990.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	74.863.482	(11.502.307)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.851.895.874.697	4.560.648.762.323

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



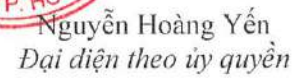
 Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Công ty có 1.208 nhân viên (1/1/2025: 1.654 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(iii) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng đã được thanh toán trước cho nhiều kỳ, cũng như các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn của từng hợp đồng thuê văn phòng tương ứng.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận phân phối từ các công ty con và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	149.011.258
Tiền gửi ngân hàng	39.217.100.030	10.701.829.911
Các khoản tương đương tiền	3.812.678.774.667	4.255.982.888.605
	<hr/>	<hr/>
	3.851.895.874.697	4.266.833.729.774
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.973.963.200.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	18.000.000.000	50.731.443.768
	<hr/>	<hr/>
	1.991.963.200.000	50.731.443.768
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	9.233.271.509.348	9.043.271.509.348
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2025				1/1/2025			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp	18.700.000	1.973.963.200.000	(*)	-	-	-	-	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn là 31 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất là 4,1%/năm cộng với lãi suất tham chiếu. Các trái phiếu này không có bảo đảm.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	50.731.443.768

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2025		1/1/2025	
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	4.188.500.009.348	100%	3.998.500.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		9.233.271.509.348		9.043.271.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”) có 11 công ty con và 1 công ty liên kết bao gồm: (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”), (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”) ” và (11) Công ty TNHH SX TM DV Hương Giang (“HGC”) và 1 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimes. Trong tháng 3 năm 2025, MSF đã mua 100% phần vốn góp trong HGC.
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté (“CTE”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	9.043.271.509.348	8.716.171.509.348
Tăng trong kỳ	190.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	9.233.271.509.348	8.716.171.509.348

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan ^(*)	6.570.032.657.530	3.800.032.657.530

(*) Các khoản phải thu về cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn trong tháng 12 năm 2027 và tháng 9 năm 2028.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Phải thu lợi nhuận được phân phối	6.304.920.000	105.807.343.158
▪ Đặt cọc thuê kho	-	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	5.620.937.151	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác ^(*)	400.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	47.943.301.512	10.653.510.840
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	19.325.052.914	3.461.810.000
Phải thu khác	481.365.776	849.739.999
	<hr/> 479.675.577.353	<hr/> 187.971.594.490

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lãi dự thu từ khoản cho vay	266.007.433.534	-
▪ Đặt cọc thuê kho	67.199.190.493	-
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác ^(*)	-	3.600.000.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	291.776.001	21.993.231.721
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	-	120.265.753.425
	<hr/> 333.498.400.028	<hr/> 3.742.258.985.146

(*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty tỷ lệ lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	30/9/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	71.915.488.154	-	69.907.002.557	-
Nguyên vật liệu	43.093.060.802	(9.857.401.594)	90.405.277.840	(7.913.405.156)
Công cụ và dụng cụ	731.094.704	-	1.200.620.574	(1.243.333)
Thành phẩm	54.261.075.902	(2.323.040.756)	79.896.620.562	(1.914.166.191)
Hàng hóa	817.802.402.417	(7.644.207.143)	667.259.460.718	(23.340.887.802)
Hàng gửi đi bán	1.788.916.104	-	4.835.516.352	-
	989.592.038.083	(19.824.649.493)	913.504.498.603	(33.169.702.482)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Số dư đầu kỳ	33.169.702.482	13.589.896.134
Tăng dự phòng trong kỳ	51.224.208.895	61.574.308.777
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(64.569.261.884)	(42.403.143.010)
Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.991.281.663)
Số dư cuối kỳ	19.824.649.493	29.769.780.238

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 có 19.825 triệu VND (1/1/2025: 33.170 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.799.505.547	23.430.095.955	17.195.472.548	27.891.363.799	82.316.437.849
Tăng trong kỳ	-	262.323.065	-	79.363.636	341.686.701
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	19.720.667.317	-	-	19.720.667.317
Thanh lý	(159.828.359)	(2.013.693.640)	-	(19.028.488.512)	(21.202.010.511)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	13.639.677.188	41.310.842.701	17.195.472.548	8.942.238.923	81.088.231.360
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.708.886.085	5.047.255.606	9.131.213.401	24.692.598.395	51.579.953.487
Khấu hao trong kỳ	134.459.937	2.320.374.430	1.782.067.392	1.001.847.089	5.238.748.848
Thanh lý	(159.828.359)	(809.564.530)	-	(19.005.187.458)	(19.974.580.347)
Xóa sổ	-	(88.549.996)	-	-	(88.549.996)
Số dư cuối kỳ	12.683.517.663	6.469.515.510	10.913.280.793	6.689.258.026	36.755.571.992
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.090.619.462	18.382.840.349	8.064.259.147	3.198.765.404	30.736.484.362
Số dư cuối kỳ	956.159.525	34.841.327.191	6.282.191.755	2.252.980.897	44.332.659.368

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.329.949.575	-	1.329.949.575
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	299.872.341.364	636.363.636	300.508.705.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	286.807.800.134	636.363.636	287.444.163.770
Khấu hao trong kỳ	2.963.971.270	-	2.963.971.270
Thanh lý	(62.960.000)	-	(62.960.000)
Số dư cuối kỳ	289.708.811.404	636.363.636	290.345.175.040
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.797.551.655	-	11.797.551.655
Số dư cuối kỳ	10.163.529.960	-	10.163.529.960

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu kỳ	33.624.790.946
Tăng trong kỳ	19.718.172.656
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.720.667.317)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.329.949.575)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.449.954.215)
Thanh lý	(6.349.028.796)
Số dư cuối kỳ	21.493.363.699

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Chi phí thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	19.673.133.347	38.935.789.692	-	58.608.923.039
Tăng trong kỳ	1.748.912.718	3.407.620.000	1.447.432.337.020	1.452.588.869.738
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.449.954.215	-	-	4.449.954.215
Thanh lý	(2.424.272.352)	-	-	(2.424.272.352)
Xóa sổ	(5.831.388)	-	-	(5.831.388)
Phân bổ trong kỳ	(6.684.909.548)	(6.805.190.835)	(31.695.598.620)	(45.185.699.003)
Số dư cuối kỳ	16.756.986.992	35.538.218.857	1.415.736.738.400	1.468.031.944.249

13. Phải trả người bán

	30/9/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2025 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.582.816.002.172	2.372.894.193.946

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.231.593.628	207.800.307.726
Thuế thu nhập cá nhân	4.381.978.577	19.521.163.108
Thuế giá trị gia tăng	-	17.476.512.900
Các loại thuế khác	-	1.127.169.960
	141.613.572.205	245.925.153.694

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.086.406.395.438	1.321.958.872.430
Chi phí kho vận	183.493.282.681	119.431.985.609
Chi phí trưng bày	118.406.301.564	137.555.296.686
Chiết khấu thương mại	83.958.824.506	79.765.855.254
Phải trả mua hàng hóa	54.595.864.601	44.236.486.112
Thuợng và lương tháng 13	48.869.062.259	80.182.352.513
Chi phí công nghệ thông tin	46.370.055.435	33.019.827.318
Chi phí lãi vay	35.563.941.369	19.216.064.425
Chi phí nghiên cứu thị trường	9.041.715.141	12.580.938.953
Chi phí khác	78.524.494.050	94.434.687.543
	<hr/>	<hr/>
	1.745.229.937.044	1.942.382.366.843
	<hr/>	<hr/>

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	13.504.845.300	18.206.685.700
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	3.545.216.420	1.675.150.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	773.686.066	2.500.324.050
Phải trả khác	258.608.542	137.244.516
	<hr/>	<hr/>
	18.082.356.328	22.519.404.266
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.342.136.324	28.165.212.773
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/9/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	6.445.000.000.000	11.530.000.000.000	(12.970.000.000.000)	5.005.000.000.000
Vay dài hạn	1.764.400.000.000	508.600.000.000	-	2.273.000.000.000
	8.209.400.000.000	12.038.600.000.000	(12.970.000.000.000)	7.278.000.000.000

(a) Vay ngắn hạn	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
	Vay ngắn hạn	5.005.000.000.000

(b) Vay dài hạn	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
	Vay dài hạn	2.273.000.000.000



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu	80.913.000.000	38.426.600.000	-	-	119.339.600.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.411.351.639.111	4.411.351.639.111
Cổ tức (*)	-	-	-	(16.120.204.246.800)	(16.120.204.246.800)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	5.205.535.482.321	15.215.156.361.058
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	7.355.531.790.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	569.983.391.631	10.579.604.270.368
Phát hành cổ phiếu	3.320.675.670.000	(601.100.000)	-	-	3.320.074.570.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	3.338.035.909.771	3.338.035.909.771
Cổ tức (*)	-	-	-	(2.628.623.585.000)	(2.628.623.585.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	10.676.207.460.000	3.648.154.315.858	(994.666.327.121)	1.279.395.716.402	14.609.091.165.139

(*) Tạm ứng cổ tức 2025 đợt 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 với số tiền là 2.628.624 triệu VND (2024: 16.120.204 triệu VND)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2025		1/1/2025	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.067.620.746	10.676.207.460.000	735.553.179	7.355.531.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.154.315.858		3.648.755.415.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành trừ đi chi phí liên quan trực tiếp tới phát hành cổ phiếu mới.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	724.637.791	7.246.377.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	332.067.567	3.320.675.670.000	8.091.300	80.913.000.000
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	1.056.705.358	10.567.053.580.000	724.637.791	7.246.377.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ

	30/9/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	961.186	25.245.556.594	287.910	7.289.873.351

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng doanh thu	20.895.787.628.000	21.536.351.464.091
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	114.367.103.739	71.804.257.545
▪ Hàng bán bị trả lại	72.739.343.954	77.756.268.492
	187.106.447.693	149.560.526.037
Doanh thu thuần	20.708.681.180.307	21.386.790.938.054

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	15.410.522.290.576	15.990.873.227.736
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.224.208.895	58.583.027.114
	15.461.746.499.471	16.049.456.254.850

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con	2.506.304.920.000	3.231.506.945.716
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	276.779.901.831	759.350.571.528
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	266.007.433.534	215.242.520.548
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	25.870.684.932
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.463.550.250	9.091.445.208
Thu nhập tài chính khác	27.453.000	1.680.000
	<hr/>	<hr/>
	3.057.583.258.615	4.241.063.847.932

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	287.052.492.355	132.564.128.991
Phí thu xếp khoản vay	10.039.579.441	828.425.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.542.662.168	3.098.567.343
Chi phí khác	26.090.485.621	13.630.583.480
	<hr/>	<hr/>
	324.725.219.585	150.121.705.147

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	2.777.758.536.853	3.002.027.543.881
Chi phí kho vận	610.918.525.518	595.533.985.781
Chi phí nhân viên	357.476.250.823	382.697.943.475
Chi phí trung bày	107.521.254.693	180.731.845.232
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	26.284.541.920	27.854.148.512
Chi phí nghiên cứu thị trường	25.707.316.402	31.907.057.725
Chi phí khác	45.958.861.493	58.455.993.581
	3.951.625.287.702	4.279.208.518.187

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	215.565.478.366	220.325.203.232
Chi phí thuê văn phòng	90.334.871.059	48.510.830.104
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	53.623.118.575	45.635.071.024
Chi phí nghiên cứu và phát triển	29.119.555.386	33.346.651.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.130.660.368	5.319.765.374
Chi phí khác	76.649.970.854	89.319.965.016
	471.423.654.608	442.457.486.526

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	60.415.553	36.653.319	4.389.998	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.046.273.382	722.824.182	1.150.900.720	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(35.296.843.500)	(48.077.533.640)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The SHERPA	Bán hàng hóa	23.861.111	96.305.558	-	7.079.999
	Mua chứng khoán kinh doanh	1.868.389.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	36.972.212	42.907.865	23.159.398	5.372.399
	Mua dịch vụ	17.995.725.000	16.049.689.620	(9.167.337.719)	(27.499.305.295)
Công ty mẹ					
Công ty cổ phần Masan Consumer Holdings (trước đây là Công ty TNHH MasanConsumerHoldings)	Cổ tức đã công bố	1.851.496.030.000	14.971.175.133.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	1.851.496.030.000	722.130.350.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	2.500.000.000.000	2.333.024.500.716	-	103.811.343.158
	Góp vốn	190.000.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	58.518.150.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	63.375.885.922	79.969.786.868	-	-
	Bán tài sản cố định	4.492.533	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.315.967.771.947	1.456.790.822.490	(188.196.141.339)	(160.555.421.037)
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	201.791.346.530	227.447.646.743	-	-
	Bán tài sản cố định	879.044.169	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.309.562.165.258	4.453.445.287.724	(301.140.784.716)	(452.939.254.491)
	Cho vay	400.000.000.000	351.000.000.000	2.297.856.219.177	1.897.856.219.177
	Thu nhập lãi cho vay	131.795.013.223	110.124.712.329	131.795.013.223	-
	Phí hỗ trợ quản lý	86.245.612	224.158.218	(10.073.466)	(323.409.594)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	119.937.217.334	145.797.236.007	-	-
	Mua hàng hóa	3.389.667.431.733	3.813.640.725.814	(685.195.749.116)	(442.729.881.832)
	Cho vay	400.000.000.000	400.000.000.000	2.302.176.438.353	1.902.176.438.353
	Thu nhập lãi cho vay	132.053.516.201	105.117.808.219	132.053.516.201	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	-	8.360.010	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	6.304.920.000	839.964.295.000	6.304.920.000	1.996.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	209.348.753.353	163.460.183.850	-	-
	Bán tài sản cố định	6.187.091.689	-	-	-
	Mua hàng hóa	3.444.059.168.320	2.962.663.591.344	(493.775.025.221)	(281.416.918.628)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	-	20.660.329	-	-
	Mua hàng hóa	613.291.488	1.267.546.120	(149.005.786)	(272.775.859)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	70.864.857	445.517.737	-	-
	Mua hàng hóa	20.336.195.773	82.596.587.275	(1.566.044.461)	(52.038.287.616)
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	51.888.616.631	54.402.223.799	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.546.836.459.246	1.446.358.573.634	(346.752.557.452)	(417.618.568.814)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa	46.936.208	887.092.518	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	336.305.285.577	332.692.412.331	(115.684.536.820)	(42.950.364.019)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	36.735.145	107.519.655	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	183.954.087.581	172.623.829.996	(78.161.383.692)	(55.185.779.941)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	38.421.507.255	34.944.382.823	11.593.098.104	9.065.015.760

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	12.983.042.819	2.303.908.480	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	332.979.284.850	229.996.377.862	(49.664.022.821)	(18.114.013.543)
Công ty TNHH Tự Giặt Sấy Chanté	Bán hàng hóa	165.665.734	122.965.911	160.695.807	31.155.000
	Mua dịch vụ	2.297.700.000	1.167.000	(551.448.000)	-
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	10.209.951.993	5.133.092.667	6.875.000	-
	Mua hàng hóa	872.496.646	930.290.474	(287.985.723)	(197.726.326)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(193.774.960.004)	(155.967.769.673)
	Phí dịch vụ phân phối	46.059.408.251	43.539.351.561	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	54.559.299.991	54.154.247.104	3.275.288.454	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	139.377.961	69.887.669	143.891.392	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	427.238.403	843.566.984	1.695.498.616	7.811.526.433
	Mua hàng hóa	1.202.620.910	657.402.220	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	16.754.539.087	22.824.216.965	51.155.527.764	34.417.727.170

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	85.806.154	247.626.478	-	485.816.575
	Mua dịch vụ	85.090.905	-	(31.200.000)	(10.400.000)
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	4.221.000.000	4.326.000.000	(1.078.658.956)	(559.985.824)
	Đặt cọc thuê kho	-	-	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	17.774.997	12.355.555	5.310.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	-	1.424.423.807	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	17.366.905.392	19.474.459.557	6.367.865.311	9.565.972.082
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	73.903.464	46.026.666	6.096.000	6.096.000
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	86.318.384	263.392.770	-	12.998.700
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.721.794.952	7.428.914.916	-	(263.617.387)
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	-	9.074.074	-	-
	Mua hàng hóa	500.750	1.688.592	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	23.400.000	161.284.294	5.832.000	3.240.000
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	877.668.963	799.192.788	108.271.416	141.031.618
	Phí hỗ trợ quản lý	-	57.749.809	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	-	185.467.374	-	-
	Phí thuê văn phòng phân bổ	-	336.911.042	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	1.537.012.735.419	1.405.488.691.720	703.066.497.140	617.831.704.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	387.309.555.023	403.596.537.716	(4.730.900)	(21.250.763)
	Trả trước tiền hàng	-	-	49.128.550	37.000.000
	Phí thuê văn phòng phân bổ	17.916.204.078	16.997.671.277	10.948.791.380	6.689.049.661
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	25.865.241.640	18.114.178.265	-	-
	Phải thu khác	-	-	-	17.000.000
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	1.375.794.364	1.416.271.000	156.012.179	274.680.000
	Mua hàng hóa	38.435.833	7.135.953.254	-	-
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	4.825.860.956	4.579.927.002	(314.995.332)	(187.980.199)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	2.846.250.945	196.451.520	50.241.701	16.011.603
	Bán tài sản cố định	161.915.142	-	-	-
	Mua dịch vụ	440.729.652.417	8.514.703.196	(170.596.015.944)	(448.438.425)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	600.649.000	-	626.774.211
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Zenith Investment	Phí thuê và quản lý văn phòng	54.148.317.321	-	(14.916.534.646)	(23.093.361.949)
	Trả trước tiền thuê văn phòng	1.415.736.738.400	-	1.415.736.738.400	-
	Mua chứng khoán kinh doanh	105.574.000.000	-	-	-
	Cho vay	1.970.000.000.000	-	1.970.000.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	2.158.904.110	-	2.158.904.110	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ^(*)	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	-	(11.047.368.933)
	Bán hàng hóa	2.665.664.477	-	771.164.929	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Bán chứng khoán kinh doanh	-	1.182.315.585.603	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt ^(**)	6.471.293.449	10.932.778.312	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 và 30 tháng 9 năm 2024.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
(tiếp theo)


Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025

Người lập:



 Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền





Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

THƯ ỦY QUYỀN

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Kính gửi các cơ quan hữu quan,

Tôi, **WARRICK ANTONY CLEINE** (“Người ủy quyền”), Hộ chiếu số RB258784 cấp ngày 5 tháng 8 năm 2024 tại New Zealand, là Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật của **CÔNG TY TNHH KPMG** (“Công ty”) có địa chỉ tại Tầng 46 Tòa tháp Keangnam, Hanoi Landmark Tower, Tòa nhà 72 tầng, Lô E6, Đường Phạm Hùng, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam, và đồng thời là Người đứng đầu **Chi nhánh Công ty TNHH KPMG** (“Chi nhánh”) có địa chỉ tại số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, bằng văn bản này ủy quyền cho cá nhân sau đây (“Người được ủy quyền”):

- Họ tên : **TRƯƠNG VĨNH PHÚC**
- Căn cước công dân
 - Số : 052080014348
 - Ngày cấp : 17/12/2021
 - Nơi cấp : Việt Nam
- Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

với tư cách là người đại diện theo uỷ quyền của tôi để ký kết các văn bản, giấy tờ sau đây, kể cả các văn bản được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung của các văn bản, giấy tờ này:

- các hồ sơ/thư đề xuất dịch vụ, hồ sơ dự thầu, các thư thỏa thuận cung ứng dịch vụ và các hợp đồng cung cấp các dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 6.000.000.000VND (bằng chữ: sáu tỷ Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch;
- các báo cáo kiểm toán, báo cáo soát xét và các báo cáo khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác; và
- các thư từ, trao đổi và thỏa thuận khác, bao gồm thư thỏa thuận với các nhà thầu thứ ba, có liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ kiểm toán và/hoặc các dịch vụ có liên quan khác với số tiền không vượt quá 2.500.000.000VND (bằng chữ: hai tỷ năm trăm triệu Đồng Việt Nam) cho mỗi giao dịch (không áp dụng cho các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ nói chung của Công ty hoặc của Chi nhánh mà không liên quan trực tiếp đến việc cung cấp một dịch vụ kiểm toán và/hoặc một dịch vụ có liên quan khác).





Thư Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, trừ trường hợp bị chấm dứt trước thời hạn hoặc được gia hạn thêm bởi thông báo khác bằng văn bản của tôi.

Thư Ủy Quyền này được lập thành năm (05) bản tiếng Việt và năm (05) bản tiếng Anh, có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

Người Ủy Quyền



Người Được Ủy Quyền

TRƯƠNG VĨNH PHÚC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... 19332-09-2025..... SCT/BS

Ngày.....

CÔNG CHỨNG VIÊN



Trần Thị Hằng



Số: 03./2025/GUQ-MS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

GIẤY ỦY QUYỀN

BÊN ỦY QUYỀN:

Ông : **TRƯƠNG CÔNG THẮNG**
Chức danh : Tổng giám đốc – Người đại diện theo pháp luật

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN:

Bà : **NGUYỄN HOÀNG YẾN**
CCCD số : 001163038116, ngày cấp: 07/06/2023, nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH.



NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Điều 1. Bên Ủy quyền theo đây ủy quyền cho Bên Nhận ủy quyền và Bên Nhận ủy quyền đồng ý nhận ủy quyền thực hiện các công việc sau:

STT	Lĩnh vực	Diễn giải
1	Tài chính – Ngân hàng	<p>1.1. Toàn quyền quản lý, điều hành và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng theo chính sách/quy định chung của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các quyền sau:</p> <p>1.1.1. Thực hiện các yêu cầu mở tài khoản, đóng tài khoản và thực hiện tất cả các giao dịch liên quan đến mở tài khoản tại các Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn: thay đổi thông tin tài khoản, thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử; truy vấn thông tin giao dịch liên quan đến các tài khoản; thay đổi thông tin liên quan hồ sơ pháp lý như thay đổi giấy phép kinh doanh, điều lệ, thay đổi mẫu dấu, ...).</p> <p>1.1.2. Ký kết các Hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tất cả các dịch vụ tài khoản (bao gồm nhưng không giới hạn: dịch vụ thẻ, SMS, dịch vụ ngân hàng điện tử, giao dịch qua Fax/Email, công văn phí giao dịch ngân hàng, ...).</p>

		<p>1.1.3. Ký kết các Hợp đồng trả lương, Hợp đồng/thỏa thuận dịch vụ/gói giải pháp tại Ngân hàng.</p> <p>1.1.4. Ký kết và phê duyệt các đề nghị trả nợ trước hạn/đến hạn khoản vay, trích tiền từ tài khoản thanh toán để trả nợ gốc, lãi vay, phí và các chi phí khác.</p> <p>1.1.5. Ký kết các công văn yêu cầu cung cấp hay xác nhận số dư với Ngân hàng; đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư với Khách hàng, nhà cung cấp, Bên liên quan theo yêu cầu của Kiểm toán hay cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.2. Ký kết các Hợp đồng mua bán ngoại tệ (spot, swap, hedging, option, future, ...) theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.3. Ký kết và thực hiện các Hợp đồng tiền gửi, các thư rút trước hạn hợp đồng tiền gửi – không kể giá trị/loại tiền/kỳ hạn theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.4. Ký kết các hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.5. Ký kết các biên bản định giá/tái định giá tài sản thế chấp, các biên bản bàn giao chứng từ cầm cố thế chấp, các báo cáo cập nhật tình hình tài sản thế chấp khi Ngân hàng yêu cầu; các chứng từ đăng ký giao dịch đảm bảo với cơ quan chức năng.</p>
		<p>1.6. Ký kết các hợp đồng tín dụng lần đầu cấp hạn mức và các sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) được phê duyệt theo Nghị quyết/Quyết định, quy chế công ty; ký kết các hợp đồng liên quan định kỳ gia hạn hàng năm để bổ sung vốn lưu động nếu hạn mức không đổi theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>
		<p>1.7. Ký kết các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ liên quan đến tín dụng, vay vốn (bao gồm phát hành thư tín dụng, phát hành thư bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ, giấy nhận nợ, gia hạn nợ, thay đổi lãi suất, ...); liên quan đến cầm cố thế chấp tài sản theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p>

		<p>1.8. Ký kết và tái ký định kỳ hằng năm các hợp đồng khung liên quan chương trình Ngân hàng hỗ trợ nhà phân phối, nhà cung cấp theo chính sách/quy định chung của Công ty.</p> <p>1.9. Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với Ngân hàng (nếu có).</p> <p>1.10. Ký kết các báo cáo định kỳ hàng quý cung cấp cho Ngân hàng để xếp hạng tín dụng.</p> <p>1.11. Ký các công văn, giấy tờ, báo cáo liên quan đến Tài chính (như Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính soát xét và kiểm toán, ...); và thư từ khác gửi đến cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.12. Chứng thực bản sao từ bản chính các tài liệu cung cấp cho Ngân hàng theo đúng quy định của Pháp luật và quy chế văn thư lưu trữ của Công ty.</p> <p>1.13. Ký các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới: Các thủ tục đăng ký thuế, báo cáo thuế, thanh kiểm tra thuế bao gồm các tờ khai thuế, thông báo thuế, biên bản làm việc, công văn giải trình và các thư từ khác gửi cơ quan có thẩm quyền liên quan đến các nội dung này.</p> <p>1.14. Ký các giấy tờ phát sinh từ hoặc liên quan đến việc xác nhận/đối chiếu giao dịch và/hoặc số dư công nợ với Nhà cung cấp, Khách hàng và các Bên liên quan; nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí, các khoản phạt hành chính với cơ quan nhà nước.</p> <p>1.15. Thực hiện và ký kết các tài liệu nội bộ liên quan đến vấn đề phê duyệt tài chính, thanh toán.</p> <p>1.16. Ký kết danh mục tài sản định kỳ hằng quý cung cấp cho Công ty Bảo Hiểm để cập nhật giá trị mua bảo hiểm rủi ro hàng tồn kho và tài sản.</p> <p>1.17. Ký các hợp đồng, hồ sơ, chứng từ giao dịch khác tại Ngân hàng.</p>
2	Ký Hợp đồng và hồ sơ, tài liệu	<p>2.1. Đại diện Bên ủy quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận, hồ sơ chứng từ phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty:</p> <p>2.1.1. Ký hồ sơ, văn bản chào giá cạnh tranh, mời thầu, lựa chọn nhà thầu, duyệt giá, ... liên quan đến hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin của Công ty.</p> <p>2.1.2. Ký các hợp đồng thương mại – mua/bán hàng hóa, dịch vụ, công nghệ thông tin; hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; và tất cả các loại hợp đồng khác không kể giá trị.</p> <p>2.1.3. Ký hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ khác liên quan đến việc thực hiện hợp đồng (<i>biên bản giao nhận, nghiệm thu, thanh lý, tờ khai xuất nhập khẩu, ...</i>).</p>

		<p>2.1.4. Ký các công văn, giấy tờ (bao gồm các giấy tờ liên quan tới: Công bố thông tin; báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo kiểm toán, ...); thư từ, giấy giới thiệu, đơn, xin giấy phép, đăng ký sản phẩm; các hồ sơ, tài liệu, thủ tục liên quan đến nhãn hiệu, khiếu nại công nghiệp, quyền tác giả và các quyền sở hữu trí tuệ khác, quảng cáo, khuyến mại, vệ sinh an toàn thực phẩm; tờ khai xuất khẩu; sao y bản chính tài liệu và các văn bản hành chính khác.</p> <p>2.1.5. Ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc mua bán, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty trong các doanh nghiệp khác và các hồ sơ đăng ký liên quan.</p> <p>2.1.6. Ký các cam kết với các đối tác, khách hàng.</p> <p>2.2. Thanh toán các nghĩa vụ Hợp đồng, thỏa thuận, các nghĩa vụ thuế, phí, các nghĩa vụ tài chính khác với các bên thứ Ba liên quan và/hoặc cơ quan Nhà nước.</p>
3	Lao động	Ký kết Hợp đồng lao động, các Quyết định tuyển dụng, chuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, tạm đình chỉ công việc, nghỉ việc, chấm dứt Hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, cam kết minh bạch đối với nhân viên trong Công ty.
4	Đại diện làm việc với Bên Thứ ba	Đại diện làm việc, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại với đối tác, người tiêu dùng và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật; đưa ra các ý kiến, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu; ký và đóng dấu công ty lên các văn bản trong quá trình làm việc với các Bên thứ ba nêu trên.
5	Khác	<p>Ký và thực hiện các quyết định đầu tư tài sản cố định theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ, Điều lệ Công ty.</p> <p>Các quyết định thanh lý, hủy tài sản cố định, hàng hóa, nguyên vật liệu: Theo thẩm quyền quy định trong quy chế nội bộ và Điều lệ Công ty.</p>

Ghi chú: Đối với các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét, Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thông báo cho thư ký Hội đồng quản trị của Công ty trước khi thực hiện giao dịch để thư ký Hội đồng quản trị liên hệ bộ phận thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo quy định tại Điểm m, Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 2: Bên Nhận ủy quyền có trách nhiệm thực hiện những công việc trong phạm vi ủy quyền và theo chính sách/quy định chung của Công ty (nếu có), được phép ủy quyền lại nội dung Mục 1, Mục 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4, 2.1.6, Mục 4, Mục 5 Điều 1 cho Bên Thứ ba và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền lại trước Bên Ủy quyền.

Điều 3: Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2026 hoặc khi có Thông báo/Giấy ủy quyền thay thế hoặc hủy bỏ giấy ủy quyền này. Giấy ủy quyền này thay thế cho các Giấy ủy quyền trước đó có cùng phạm vi ủy quyền. Giấy ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau.



BÊN ỦY QUYỀN

TRƯƠNG CÔNG THẮNG

BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG YẾN

